

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN PHÚ NHUẬN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 885/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2019

V/v tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Phát

2. Ông Đỗ Xuân Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Minh Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 0262/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: B7/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/11/2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị Hồng D, sinh năm 1987. (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Nơi cư trú: 197/11B Đường C, Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Thanh Đ, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: 65/54 Đường H, Phường B, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Trương Thị Hồng D trình bày:

Quan hệ về hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Thanh Đ tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01/2012 ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, cuộc sống chung không hạnh phúc do vợ chồng không hòa hợp, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Quan hệ về nuôi con: Bà và ông Đ có 01 con chung tên Huỳnh Thiên K, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2013. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Quan hệ về chia tài sản: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các vấn đề khác: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Huỳnh Thanh Đ là bị đơn, trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa hôm nay đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Hội đồng xét xử công bố các tài liệu trong hồ sơ vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn bà Trương Thị Hồng D khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Huỳnh Thanh Đ. Xét đây là tranh chấp phát sinh trong quan hệ hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ phúc đáp của Công an Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung ông Đ có nơi cư trú cuối cùng tại địa chỉ 65/54 Đường H, Phường B, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; đ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 19 tháng 9 năm 2019 nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại

điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Việc thu thập chứng cứ:

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn, nhưng bị đơn vẫn không nộp văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện và tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, biên bản hòa giải đoàn tụ không thành bà D khẳng định các chứng cứ đã được giao nộp, tiếp cận, công khai trong quá trình giải quyết vụ án. Ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ về hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01/2012 ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị Hồng D và ông Huỳnh Thanh Đ là hợp pháp.

Căn cứ phúc đáp của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bà D và ông Đ đã không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2019. Hai vợ chồng hay bất đồng quan điểm, ông Đ thường xuyên không có mặt ở nhà, dù đã được hai bên gia đình nhiều lần khuyên nhưng ông Đ không chuyển biến tích cực.

Căn cứ phúc đáp của Ủy ban nhân dân Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung bà D và ông Đ đã không còn cư trú tại địa chỉ 65/54 Đường H, Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nên Ủy ban nhân dân Phường B, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh không có cơ sở xác

minh về hoàn cảnh gia đình, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng và nguyện vọng của các đương sự.

Xét: Nội dung trình bày của bà D phù hợp với nội dung kết quả xác minh tình trạng hôn nhân và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Mâu thuẫn phát sinh do hai bên bất đồng quan điểm, tính cách, không có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; cuộc sống chung không hạnh phúc. Trong suốt quá trình tố tụng ông Đ không đến tòa để trình bày ý kiến cũng như quan điểm về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và các vấn đề khác. Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên việc bà D yêu cầu ly hôn với ông Đ để ổn định cuộc sống là chính đáng, có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Quan hệ về nuôi con:

Căn cứ vào Giấy khai sinh số B2, quyển số 01/2013 ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà D và ông Đ có 01 con chung tên Huỳnh Thiên K, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2013.

Xét: Con chung hiện đang sống cùng bà D, phát triển tốt về mọi mặt. Do đó, vì lợi ích và bảo đảm cho sự phát triển ổn định của trẻ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D về việc được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Huỳnh Thiên K, ghi nhận việc bà D không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Quan hệ về chia tài sản: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Các vấn đề khác: Bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 48, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa Đ, bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Quan hệ về hôn nhân: Bà Trương Thị Hồng D được ly hôn ông Huỳnh Thanh Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 01/2012 ngày 22 tháng 6 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Quan hệ về nuôi con: Bà Trương Thị Hồng D và ông Huỳnh Thanh Đ có 01 con chung tên Huỳnh Thiên K, sinh ngày 06 tháng 8 năm 2013.

Giao con chung là cháu Huỳnh Thiên K cho bà Trương Thị Hồng D trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận bà Trương Thị Hồng D không yêu cầu ông Huỳnh Thanh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ của bà Trương Thị Hồng D và ông Huỳnh Thanh Đ đối với con chưa thành niên được pháp luật bảo đảm. Vì lợi ích của trẻ, việc trực tiếp nuôi con và đóng góp cấp dưỡng nuôi con có thể thay Đ. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Quan hệ về chia tài sản: Bà Trương Thị Hồng D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Các vấn đề khác: Bà Trương Thị Hồng D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trương Thị Hồng D phải chịu số tiền án phí là 300.000 (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 004B46 ngày 12 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

6. Nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa Đ, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa Đ, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa Đ, bổ sung năm 2014).

7. Quyền kháng cáo: Bà Trương Thị Hồng D, ông Huỳnh Thanh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
 - VKSND quận Phú Nhuận;
 - CC THADS quận Phú Nhuận;
 - Ủy ban nhân dân Phường M, Quận N,
- TP.HCM (để ghi vào sổ hộ tịch theo quy định tại khoản 2 Điều 57 Luật Hôn nhân và

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Gia đình năm 2014);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Lê Hoàng Yến